TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2020/DS - PT
Ngày: 23 - 12 - 2020
"V/v tranh chấp về giao dịch dân sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Tú.

Các Thẩm phán: Ông Trần Hưng Bính.

Ông Lê Vũ Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sinh - Kiểm sát viên.

Ngày 23/12/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (Số 11 T, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế) mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 26/2020/TLPT- DS ngày 22/10/2020 về việc: "Tranh chấp về giao dịch dân sự yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2020/DS-ST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 115/2020/QĐ-PT ngày 04/12/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H (L), sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn LM, xã PC, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Th, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn MP, xã PC, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án: Ông Nguyễn Xuân T, sinh năm 1951; địa chỉ: Thôn LM, xã PC, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế; có mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn là bà Lê Thị Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ nguyên đơn là bà Trần Thị H (L) trình bày:

Thửa đất số 475, tờ bản đồ 02, diện tích 22.402 m2, mục đích: Đất trồng rừng sản xuất, địa chỉ tại thôn LM, xã PC, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế, được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (sau đây gọi tắt là giấy CNQSD) đất số hiệu AP 563293 ngày 09/7/2009 cho ông Nguyễn Xuân T và bà (Trần Thị H), số vào sổ cấp giấy CNQSD đất 00073.

Tháng 10/2019, bà Lê Thị Th nhiều lần gặp ông T đặt vấn đề nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ngày 20-10-2019, bà Th liên hệ với ông T qua điện thoại về việc đo đạc đất; bà cùng với ông T đến vị trí thửa đất thì thấy bà Th dùng thước dây đo diện tích đất. Tiếp đó, tất cả về nhà bà Th và tại đây, ông T viết giấy chuyển nhượng cho bà Th diện tích đất 2.500 m2. Ông T đã giao bản gốc Giấy CNQSD thửa đất trên cho bà Th nhưng khi đề nghị trả lại thì bà Th không chịu trả nên hai bên nảy sinh bất đồng. Sau đó, ông T ký vào tờ giấy chuyển nhượng đất đề ngày 23/10/2019 mà bà Th đánh máy sẵn còn bà Th viết giấy biên nhận cùng ngày xác nhận đã nhận giấy CNQSD đất của vợ chồng bà.

Mặc dù bà và gia đình nhiều lần đề nghị bà Th trả lại giấy CNQSD đất và đề nghị Ủy ban nhân dân xã PC, Ủy ban nhân dân huyện P giải quyết nhưng bà Th không chịu trả nên bà khởi kiện yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Th với ông T vô hiệu và yêu cầu bà Th trả lại giấy CNQSD đất đã nhận. Lý do là thửa đất được cấp giấy CNQSD mang tên bà với ông T nhưng ông T chuyển nhượng mà bà không có văn bản đồng ý; việc chuyển nhượng chỉ lập giấy viết tay không có công chứng, chứng thực; không rõ diện tích, vị trí đất chuyển nhượng và bên chuyển nhượng cũng chưa nhận tiền, lợi ích vật chất nào.

Tại Bản tự khai ngày 26/5/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là bà Lê Thị Th trình bày:

Năm 2019, bà có nhu cầu nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để dùng làm nơi chăn nuôi gia cầm nên tìm hiểu và biết ông Nguyễn Xuân T có đất. Sau nhiều lần đặt vấn đề chuyển nhượng đất thì ông T đồng ý. Hai bên thống nhất bằng lời nói giá chuyển nhượng 20.000.000 đồng/sào (500 m2), diện tích chuyển nhượng 3 sào. Bà không trực tiếp đặt vấn đề với bà H nhưng quá trình bà với ông T trao đổi thì bà H không có phản đối.

Ngày 20/10/2019, bà với ông T và bà H ra vị trí thửa đất dùng thước dây đo tạm diện tích đất chuyển nhượng. Ông T đã viết giấy chuyển nhượng cho bà diện tích đất 2.500 m2, không có chữ ký của bà H. Bà có nói bà H nhận tiền cọc và viết giấy biên nhận nhưng phía bà H chưa nhận tiền. Sau đó, ông T có giao cho bà giấy CNQSD đất để làm thủ tục chuyển nhượng; bà có xem và biết giấy CNQSD đất mang tên ông T và bà H.

Ông Tvà gia đình đòi lại giấy CNQSD đất khi bà chưa hoàn thành thủ tục chuyển nhượng nên hai bên nảy sinh bất đồng. Để xác nhận sự việc, ông T ký giấy chuyển nhượng đất ngày 23/10/2019 và ký giấy biên nhận đã nhận giấy CNQSD đất của ông T, bà H.

Đến nay, việc chuyển nhượng đất giữa hai bên chỉ có văn bản như trên, không có công chứng hoặc chứng thực. Bản gốc giấy chuyển nhượng đất ngày 20/10/2019 mà ông T viết và đưa cho bà đã thất lạc.

Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H vì ông T đã đồng ý viết giấy chuyển nhượng; diện tích đất lớn nên bà H không đồng ý cũng không ảnh hưởng gì. Sau khi đo đất, bà đã phát, tỉa cành cây, thuê chở đến một xe vật liệu cát, sạn trị giá 3.000.000 đồng và liên hệ thực hiện thủ tục. Bà đề nghị xem xét, tách cho bà diện tích đất 2.500 m2 mà ông T đã viết giấy chuyển nhượng. Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà H theo quy định của pháp luật thì bà không yêu cầu giải quyết bồi thường chi phí phát sinh.

Tại bản tự khai ngày 26/5/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Nguyễn Xuân T trình bày:

Ông với bà Lê Thị Th không có quan hệ thân thích gì. Thửa đất số 475, tờ bản đồ 02, địa chỉ tại thôn LM, xã PC, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế là của ông với vợ là Trần Thị H (L). Tháng 10/2019, bà Th nhiều lần đến nhà ông đặt vấn đề chuyển nhượng đất. Ông có ý định xây dựng tường rào nên trao đổi lại với bà H thì bà H nói là "tùy ông quyết định". Sau nhiều lần bà Th đến nhà trình bày hoàn cảnh nên ông đồng ý chuyển nhượng cho bà Th một phần diện tích đất khoảng 3 sào. Ông với bà Th có thỏa thuận bằng lời nói giá 20.000.000 đồng/sào và hoàn thành các thủ tục mới giao đất, nhận tiền. Ngày 20/10/2019, ông cùng với bà Th đến địa điểm thửa đất và bà Th dùng thước dây đo đất; tiếp đó, khi về nhà bà Th thì ông viết và ký giấy chuyển nhượng cho bà Th diện tích đất 2.500 m2. Ông đã đưa bản gốc giấy CNQSD đất cho bà Thnhưng khi đề nghị trả lại thì bà Thkhông chịu trả; thậm chí đề nghị bà Th trả lại để cấp đổi sang "thẻ hồng" rồi làm thủ tục chuyển nhượng nhưng bà Th cũng không chịu. Ông đã ký vào bản đánh máy giấy chuyển nhượng đất ngày 23/10/2019 để bà Th ký giấy biên nhận đã nhận giấy CNQSD đất như bà H và bà Th đã trình bày.

Quá trình trao đổi và viết giấy chuyển nhượng đất là giữa ông với bà Th. Bà H không ký giấy chuyển nhượng. Ông chưa bàn giao đất, chưa nhận tiền chuyển nhượng. Thửa đất vẫn đang do vợ chồng ông quản lý, sử dụng. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2020/DS - ST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 117; khoản 2 Điều 119; Điều 122; khoản 2 Điều 129; khoản 2 Điều 131; Điều 501 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013,

Áp dụng khoản 2 Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 13 Nghị định số: 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1.1. Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 475, tờ bản đồ 02, địa chỉ tại thôn LM, xã PC, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế giữa ông Nguyễn Xuân T với bà Lê Thị Th vô hiệu.

1.2. Buộc bà Lê Thị Th trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AP 563293 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 09/7/2009 mang tên ông Nguyễn Xuân T và bà Trần Thị H (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00073) cho bà Trần Thị H.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về việc thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/9/2020, bị đơn bà Lê Thị Th có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết cho tách cho bà 2.500 m^2 đất theo giấy chuyển nhượng của ông Nguyễn Xuân T đã ký ngày 23/10/2019.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị H: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn bà Lê Thị Th giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết tách 2.500 m^2 đất cho bà theo giấy chuyển nhượng của ông T đã ký.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Th được làm trong thời hạn luật định. Từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các bên đương sự đều tuân theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bảo đảm quyền lợi của các bên đương sự, không có vi phạm gì cần phải kiến nghị khắc phục.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 273 và khoản 1Điều 308, của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117; khoản 2 Điều 119; Điều 122; khoản 2 Điều 129; khoản 2 Điều 131; từ Điều 500-503 của Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 3 Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 2 Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 13 Nghị định số: 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên bố: Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất, diện tích 2.500 m^2 giữa ông Nguyễn Xuân T với bà Lê Thị Th vào ngày 20 và 23/10/2020 được lập tại thôn MP, xã PC, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế là vô hiệu toàn bộ; xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, lời trình bày của các đương sự, kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tính hợp pháp của kháng cáo:

Đơn kháng cáo của bị đơn có nội dung phù hợp với quy định tại Điều 271, 272; trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; nên được chấp nhận để đưa ra xét xử phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn với bị đơn là "Tranh chấp về giao dịch dân sự yêu cầu tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân huyện Phong Điền là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Th về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết tách 2.500 m^2 đất cho bà theo giấy chuyển nhượng của ông Nguyễn Xuân T đã ký ngày 23/10/2019. Hội đồng xét xử nhận thấy: Thửa đất số 475, tờ bản đồ số 02 được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy CNQSD đất

ngày 09-7-2009 mang tên ông Nguyễn Xuân T và bà Trần Thị H (L), do đó thửa đất này được xác định là tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng ông T và bà H. Theo quy định tại khoản 2 Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng đối với tài sản là bất động sản.

Ngày 20/10/2019, ông Ttự viết giấy chuyển nhượng đất cho bà Th diện tích đất 2.500 m^2 mà không có chữ ký của bà H, cũng không có văn bản thỏa thuận giữa bà H và ông T là vi phạm các quy định về tài sản chung vợ chồng. Đến khi lập giấy chuyển nhượng đất ngày 23/10/2019 cũng do ông T tự lập và ký nhưng không có ký tên của bà H. Do vậy, hai giấy chuyển nhượng đất ông T tự lập và ký là không đảm bảo quy định của pháp luật về mặt chủ thể. Mặt khác, theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phải được công chứng hoặc chứng thực. Xét thấy "giấy chuyển nhượng đất" giữa ông Nguyễn Xuân T với bà Lê Thị Th bằng văn bản nhưng không có công chứng của cơ quan công chứng hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân có thẩm quyền nên không bảo đảm về mặt hình thức theo quy định.

Xét việc thực hiện nghĩa vụ của giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T và bà Th: Bà H, ông T và bà Th đều xác nhận các bên chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của giao dịch; ông T và bà H chưa giao đất cho bà Th và bà Th cũng chưa thanh toán tiền cho ông T hoặc bà H. Do đó, không có cơ sở áp dụng khoản 2 Điều 129 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để công nhận hiệu lực giao dịch và tách cho bà Th diện tích đất 2.500 m^2 như yêu cầu, đề nghị của bà Th.

Từ đánh giá, nhận định ở trên cho thấy giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông Nguyễn Xuân T với bà Lê Thị Th tại "giấy chuyển nhượng đất ngày 20/10/2019" và "giấy chuyển nhượng đất ngày 23/10/2019" không bảo đảm điều kiện có hiệu lực của giao dịch về chủ thể và hình thức giao dịch quy định tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên cần tuyên bố vô hiệu theo Điều 122 và 129 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Trần Thị H không đồng ý việc thực hiện chuyển nhượng thửa đất nói trên. Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, nội dung của phần quyết định mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên: "Tuyên bố giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 475, tờ bản đồ 02, địa chỉ tại thôn LM, xã PC, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế giữa ông Nguyễn Xuân T với bà Lê Thị Th vô hiệu" là chưa đầy đủ; mà cần phải xác định cụ thể giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất được thể hiện tại "giấy chuyển nhượng đất ngày 20/10/2019" và "giấy chuyển nhượng đất ngày 23/10/2019" có diện tích 2.500 m^2 giữa ông Nguyễn Xuân T với bà Lê Thị Th là vô hiệu thì mới đầy đủ và giải quyết toàn diện vụ án. Do vậy, cần phải sửa lại phần nội dung của phần quyết định mà Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên nêu trên;

không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Th và giữ nguyên các phần còn lại của Bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do có sửa một phần nội dung của Bản án sơ thẩm nên bà Lê Thị Th không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm b khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 148, khoản 1, 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 117; khoản 2 Điều 119; Điều 122; khoản 2 Điều 129; khoản 2 Điều 131; Điều 501 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng khoản 2 Điều 35 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 13 Nghị định số: 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2020/DS - ST ngày 31/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Th.

1.1. Tuyên bố "giấy chuyển nhượng đất ngày 20/10/2019" và "giấy chuyển nhượng đất ngày 23/10/2019" do ông Nguyễn Xuân T lập và ký tên liên quan đến giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 2.500 m^2 tại thửa đất 475, tờ bản đồ 02, địa chỉ tại thôn LM, xã PC, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế giữa ông Nguyễn Xuân T với bà Lê Thị Th là vô hiệu.

1.2. Buộc bà Lê Thị Th phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu AP 563293 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp ngày 09/7/2009 mang tên ông Nguyễn Xuân T và bà Trần Thị H (số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00073) cho bà Trần Thị H.

2. Về án phí: Bà Lê Thị Th không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm bà Lê Thị Th phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tiền tạm ứng án phí Lê Thị Th đã nộp tại Biên lai số 0000980 ngày 15/9/2020 của Chi cục Thi

hành án dân sự huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà Lê Thị Th đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- TAND huyện P, tỉnh TT-Huế;
- Chi cục THADS huyện P,tỉnh TT-Huế;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án; Tổ HCTP;
- Tòa Dân sự;
- Lưu: án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Trần Ngọc Tú